

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý IV	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	Tổng nguồn thu NSNN trên địa bàn	34.200	36.138	106%	136%
I	Thu cân đối NSNN	34.200	36.138	106%	136%
1	Thu nội địa	34.200	36.138	106%	136%
2	Thu viện trợ				
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
B	Tổng chi Ngân sách huyện	821.789	807.276	98%	180%
I	Tổng chi cân đối Ngân sách huyện	562.903	602.235	107%	134%
1	Chi đầu tư phát triển	13.218	51.281	388%	410%
2	Chi thường xuyên	537.704	550.954	102%	126%
3	Dự phòng ngân sách	11.021	-		
4	Chi từ nguồn tăng thu, SDD	960			
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NS cấp tỉnh	258.886	205.041	79%	303%

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý IV	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	34.200	36.138	106%	136%
I	Thu nội địa	34.200	36.138	106%	136%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	10.950	3.433	31%	204%
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	12.357	18.975	154%	182%
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.500	1.403	94%	134%
5	Thuế bảo vệ môi trường				
6	Lệ phí trước bạ	2.800	3.098	111%	100%
7	Thu phí, lệ phí	1.348	1.400	104%	67%
8	Các khoản thu về nhà, đất	2.693	2.196	82%	83%
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5	20,0	400%	154%
-	Thu tiền sử dụng đất	2.400	1.591	66%	64%
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	221	518	234%	489%
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	67	67	100%	100%
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	952	1.098	115%	130%
10	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN				
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-			
13	Thu khác ngân sách	1.600	4.535	283%	97%
II	Thu viện trợ (1)				
B	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	25.647	25.615	100%	138%
1	Từ các khoản thu phân chia	21.342	21.094	99%	147%
2	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	4.305	4.521	105%	108%

(1) Dự toán thu NSNN không bao gồm số ghi thu từ các khoản huy động đóng góp 5.463 triệu đồng

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện Quý IV	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	821.789	807.276	98%	156%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	561.943	602.235	107%	134%
I	Chi đầu tư phát triển	13.218	51.281	388%	410%
1	Chi đầu tư cho các dự án	13.218	50.281	380%	402%
2	Chi đầu tư phát triển khác		1.000		
II	Chi thường xuyên	537.704	550.954	102%	126%
	<i>Trong đó</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	313.806	300.737	96%	120%
2	Chi khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	43.473	44.903	103%	113%
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	3.403	5.403	159%	118%
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	144			
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	549	348	63%	94%
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.170	3.159	100%	296%
8	Chi sự nghiệp kinh tế	27.978	35.148	126%	182%
9	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	109.624	105.666	96%	118%
10	Chi bảo đảm xã hội	27.010	37.733	140%	196%
11	Chi an ninh - quốc phòng	8.547	17.737	208%	147%
12	Chi khác ngân sách		120		
III	Dự phòng ngân sách	11.021			
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	258.886	205.041	79%	303%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	258.886	205.041	79%	303%
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư				
3	Chi cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường xuyên				
C	Chi các nguồn vốn khác (tăng thu, SDD)	960			